

BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM THUỐC
TRUNG ƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 925 /TB-VKNTTW

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2026

V/v báo giá dịch vụ đánh giá công nhận
theo tiêu chuẩn ISO 17034

Kính gửi: Đơn vị cung cấp dịch vụ đánh giá, công nhận theo ISO 17034

Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung ương có nhu cầu đánh giá, công nhận theo tiêu chuẩn ISO 17034 đối với năng lực của tổ chức sản xuất mẫu chuẩn, cụ thể như sau:

Sтт	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng
1	Dịch vụ đánh giá, công nhận theo tiêu chuẩn ISO 17034	Chi tiết tại Phụ lục I	1 Gói

Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung ương kính mời các đơn vị/tổ chức có đủ năng lực và kinh nghiệm gửi báo giá dịch vụ đánh giá, công nhận theo tiêu chuẩn ISO 17034 đối với năng lực của tổ chức sản xuất mẫu chuẩn, yêu cầu cụ thể về hồ sơ báo giá như sau:

- Cung cấp hồ sơ, tài liệu còn hiệu lực chứng minh đơn vị/tổ chức có đủ năng lực thực hiện việc đánh giá, công nhận theo tiêu chuẩn ISO 17034 đối với năng lực của tổ chức sản xuất mẫu chuẩn phiên bản hiện hành;

- Đơn vị phải chào giá đầy đủ tất cả các danh mục nêu tại **Phụ lục I**

- Giá chào dịch vụ thống nhất là tiền Đồng Việt Nam (VND); giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) và tất cả các chi phí liên quan khác để thực hiện dịch vụ tại Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung ương;

- Cam kết giá trị của dịch vụ là phù hợp, không vi phạm pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá;

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực;

- Đơn vị/tổ chức không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quyết định của người có thẩm quyền; Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Báo giá phải có dấu và chữ ký của người có thẩm quyền theo quy định;

- Hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày kể từ ngày báo giá;

Báo giá được gửi về Phòng Vật tư - Trang thiết bị, Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung ương (Địa chỉ: Số 48 Hai Bà Trưng, phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội) trước **17 giờ 00**, ngày **07/7/2026** hoặc bản ký số được gửi về email: vtttb.vknttw@gmail.com.

Các đơn vị cần tìm hiểu thêm thông tin về nội dung đánh giá, công nhận theo tiêu chuẩn ISO 17034 đối với năng lực của tổ chức sản xuất mẫu chuẩn, xin vui

lòngliên hệ với Phòng Vật tư - Trang thiết bị, Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung ương theo số điện thoại: 024.38256906.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Viện trưởng (để b/c);
- Tổ CNTT (đăng website của Viện);
- Lưu: VT, VTTTB.

**KT.VIÊN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



PHỤ LỤC 1- PHẠM VI XIN ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN THEO ISO 17034

TT	Tên mẫu chuẩn	Giá trị của mẫu chuẩn	Độ không đảm bảo đo	Phương pháp xác định giá trị mẫu chuẩn
1.	Acid ascorbic (RM)	(99,0 ~ 100,5) %	Max. 2,0 %	Định lượng bằng phương pháp HPLC, chuyên luận Vitamin C assay theo dược điển USP hiện hành
2.	Amoxicilin trihydrat (RM)	(785 ~ 920) $\mu\text{g}/\text{mg}$ của Amoxicilin	Max. 2,0 %	Định lượng bằng phương pháp HPLC, chuyên luận Amoxicilin trihydrat theo dược điển tham chiếu hiện hành
3.	Celecoxib (RM)	(98,0 ~ 101,0) %	Max. 2,0 %	Định lượng bằng phương pháp HPLC, chuyên luận Celecoxib theo dược điển tham chiếu hiện hành
4.	Clorpheniramin maleat (RM)	(98,0 ~ 101,0) %	Max. 2,0 %	Định lượng bằng phương pháp HPLC, chuyên luận Clorpheniramin maleat theo dược điển tham chiếu hiện hành
5.	Fexofenadin hydroclorid (RM)	(96,5 ~ 100,0) %	Max. 2,0 %	Định lượng bằng phương pháp HPLC, chuyên luận Fexofenadin hydroclorid theo dược điển tham chiếu hiện hành
6.	Guaifenesin (RM)	(98,0 ~ 101,0) %	Max. 2,0 %	Định lượng bằng phương pháp HPLC, chuyên luận Guaifenesin theo dược điển tham chiếu hiện hành
7.	Metformin hydroclorid (RM)	(98,0 ~ 101,0) %	Max. 2,0 %	Định lượng bằng phương pháp HPLC, chuyên luận Metformin hydroclorid theo dược điển tham chiếu hiện hành
8.	Phenylephrin hydroclorid (RM)	(98,0 ~ 101,0) %	Max. 2,0 %	Định lượng bằng phương pháp HPLC, chuyên luận Phenylephrin hydroclorid theo dược điển tham chiếu hiện hành

TT	Tên mẫu chuẩn	Giá trị của mẫu chuẩn	Độ không đảm bảo đo	Phương pháp xác định giá trị mẫu chuẩn
9.	Sitagliptin phosphat (RM)	(95,0 ~ 98,0) %	Max. 2,0 %	Định lượng bằng phương pháp HPLC, chuyên luận Sitagliptin phosphat theo dược điển tham chiếu hiện hành
10.	Sulfamethoxazol (RM)	(98,0 ~ 101,0) %	Max. 2,0 %	Định lượng bằng phương pháp HPLC, chuyên luận Sulfamethoxazol theo dược điển tham chiếu hiện hành
11.	Tenofovir disoproxil fumarat (RM)	(97,0 ~ 101,0) %	Max. 2,0 %	Định lượng bằng phương pháp HPLC, chuyên luận Tenofovir disoproxil fumarat theo dược điển tham chiếu hiện hành
12.	Isorhamnetin (RM)	(95,0 ~ 100,0) %	Max. 2,0 %	Định lượng bằng phương pháp HPLC, chuyên luận Ginkgo capsule theo dược điển USP hiện hành
13.	Methylprednisolon (RM)	(96,5 ~ 101,0) %	Max. 2,0 %	Định lượng bằng phương pháp HPLC, chuyên luận Methylprednisolon theo dược điển tham chiếu hiện hành
14.	Montelukast natri (RM)	(96,0 ~ 100,0) %	Max. 2,0 %	Định lượng bằng phương pháp HPLC, chuyên luận Montelukast natri theo dược điển tham chiếu hiện hành
15.	Vitamin A palmitat (dạng dầu) – (RM)	(950.000 ~ 1.100.000) IU/g	Max. 2,0 %	Định lượng bằng phương pháp UV-VIS, chuyên luận Vitamin A assay theo dược điển USP hiện hành
16.	Oseltamivir phosphat (RM)	(98,0 ~ 101,0) %	Max. 2,0 %	Định lượng bằng phương pháp HPLC, chuyên luận Oseltamivir phosphat theo dược điển tham chiếu hiện hành

TT	Tên mẫu chuẩn	Giá trị của mẫu chuẩn	Độ không đảm bảo đo	Phương pháp xác định giá trị mẫu chuẩn
17.	4-Aminophenol (RM)	(95,0 ~ 101,0) %	Max. 2,0 %	Định lượng bằng phương pháp HPLC theo VKN/TQKT-TT/052
18.	Dextromethorphan hydrobromid (RM)	(94,0 ~ 98,0) %	Max. 2,0 %	Định lượng bằng phương pháp HPLC, chuyên luận Dextromethorphan hydrobromid theo dược điển tham chiếu hiện hành
19.	Aspirin (RM)	(98,0 ~ 101,0) %	Max. 2,0 %	Định lượng bằng phương pháp HPLC, chuyên luận Aspirin theo dược điển tham chiếu hiện hành
20.	Deferasirox (RM)	(98,0 ~ 101,0) %	Max. 2,0 %	Định lượng bằng phương pháp HPLC, chuyên luận Deferasirox theo dược điển tham chiếu hiện hành
21.	Piracetam (RM)	(97,5 ~ 101,0) %	Max. 2,0 %	Định lượng bằng phương pháp HPLC, chuyên luận Piracetam theo dược điển tham chiếu hiện hành